TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT
Ngày 28 - 3 - 2019
V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Chúc Ly - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 140/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Số A, LT, khu phố B, thị trấn DĐ, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Thị T: NLQ1, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp LH, xã ĐH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Phạm Thị T: Ông Phạm Đăng K – Luật sư của Văn phòng luật sư ĐK thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Ngô Thanh S, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp A, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp LH, xã ĐH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

2. NLQ2, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Ấp A, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh

Bạc Liêu (vắng mặt).

3. NLQ3, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã VH, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

4. NLQ4; địa chỉ trụ sở: Số A, đường TH, Quận HK, Thành Phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền NLQ4: Anh Trần Minh L - Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu; địa chỉ trụ sở: Ấp A, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

5. NLQ5, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Ấp LH, xã ĐH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

6. NLQ6, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Ấp 1, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

7. NLQ7, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp 4, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

8. NLQ8; địa chỉ trụ sở: Ấp A, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của NLQ8: Ông Bùi Minh T - Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Ngô Thanh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Phạm Thị T và bị đơn anh Ngô Thanh S thống nhất trình bày: Vào ngày 14 tháng 9 năm 2016 Tòa án nhân dân huyện PQ, tỉnh Kiên Giang giải quyết cho anh chị ly hôn theo bản án số 48/2016/HNGĐ – ST. Tuy nhiên, tại bản án trên không giải quyết phần tài sản chung giữa vợ chồng. Ngày 13 tháng 12 năm 2016, chị T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu giải quyết chia tài sản sau ly hôn.

Tài sản chung của anh chị gồm có:

- 01 thửa đất và căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa số 100, tờ bản đồ 44, diện tích 215,3m^2 tọa lạc tại ấp A, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu do anh Ngô Thanh S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA150482, anh chị thống nhất nhà đất trên có giá là 200.000.000 đồng; 01 chưng hụi 3.000.000 đồng, anh chị thống nhất xác định chưng hụi này có giá 22.000.000 đồng. Anh chị thống nhất chia đôi số tài sản trên.

- Đối với chiếc xe Wave RS biển số 94B1 – 144.21 do chị T đứng tên, hiện anh S đang quản lý, anh chị thống nhất giá trị còn lại 7.000.000 đồng, anh chị đồng ý giao chiếc xe này cho chị T sở hữu. Đối với chiếc xe nhãn hiệu Airblade biển số 94B1 – 022.05 do anh S đứng tên, hiện chị T đang quản lý, anh chị thống nhất giá trị còn lại 10.000.000 đồng, anh chị đồng ý giao cho anh S sở hữu.

- Chị T xác định ngoài những tài sản trên thì anh chị còn có 01 chiếc tàu đánh bắt cá đóng mới năm 2013, biển số BL 93549, hiện anh S đã bán cho chị ruột

anh S là NLQ6 trước ngày ly hôn, nhưng không thông qua ý kiến của chị, chị không thống nhất theo giá mà anh S đã bán mà chiếc tàu này có giá là 600.000.000 đồng. Phía anh S xác định chiếc tàu biển số BL 93549, hiện anh S đã bán cho chị gái tên NLQ6 số tiền 280.000.000 đồng, nên anh chỉ đồng ý chia một nửa số tiền này cho chị T, anh S không đồng ý theo giá trị 600.000.000 đồng mà chị T đưa ra.

Về nợ chung: Chị T và anh S cùng thống nhất xác định anh chị có các khoản nợ chung như sau:

- Nợ NLQ4 số tiền vốn vay 200.000.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 19 tháng 11 năm 2017 là 42.166.871 đồng. Anh S có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 150482, thửa số 100, tờ bản đồ số 44, diện tích 215,3m^2 do anh S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Nợ NLQ2 số tiền hụi là 13.000.000 đồng, anh S đã trả được số tiền 3.000.000 đồng, còn nợ lại NLQ2 9.000.000 đồng. Chị T đồng ý giao trả lại cho anh S số tiền 1.500.000 đồng, còn lại số tiền 9.000.000 đồng anh chị đồng ý cùng có trách nhiệm trả cho NLQ2.

- Nợ NLQ3 số tiền 5.500.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k, anh S đã trả xong số tiền tiền 5.000.000 đồng. Chị T đồng ý giao trả lại cho anh S số tiền 2.500.000 đồng và anh chị đồng ý cùng có trách nhiệm trả cho NLQ3 03 chỉ vàng 24k và 500.000 đồng.

- Nợ NLQ5 số tiền hụi 18.000.000 đồng. Anh S đã trả cho chị Minh số tiền 12.000.000 đồng. Chị T đồng ý trả lại cho anh S số tiền 6.000.000 đồng và anh chị đồng ý cùng có trách nhiệm trả cho NLQ5 số tiền 6.000.000 đồng còn lại.

- Nợ NLQ7 số tiền 50.000.000 đồng, hiện anh S đã trả xong, chị T đồng ý giao trả lại cho anh S số tiền 25.000.000 đồng.

- Trước đây khi anh chị sống ly thân thì anh S đã trả cho NLQ4 số tiền 60.000.000 đồng, chị T đồng ý giao trả lại cho anh S số tiền 30.000.000 đồng.

- Ngoài ra, chị T xác định vào năm 2014 chị và anh S nhờ mẹ ruột của chị là NLQ1 thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay NLQ4 số tiền 180.000.000 đồng và mượn của bà số tiền 20.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k. Chị yêu cầu anh S cùng có trách nhiệm trả nợ cho NLQ1.

NLQ1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của chị T, vào năm 2014 bà có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay dùm cho chị T và anh S số tiền 180.000.000 đồng và cho chị T, anh S mượn 03 chỉ vàng 24k và và 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà rút lại yêu cầu khởi kiện này.

NLQ2 trình bày: Năm 2015, chị T, anh S có tham gia chơi hụi do bà làm chủ, loại hụi 2.000.000 đồng. Sau khi tham gia, chị T và anh S đã hốt và nợ lại tiền hụi chết của bà là 12.000.000 đồng, anh S có trả được 3.000.000 đồng, hiện nay còn nợ lại số tiền 9.000.000 đồng, bà yêu cầu chị T, anh S cùng có trách nhiệm giao trả cho bà.

NLQ3 trình bày: Năm 2014, chị T, anh S có mượn của bà số tiền 5.500.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k. Khi cho mượn không có làm giấy tờ gì và cũng không

thỏa thuận thời hạn trả. Sau đó, anh S có trả cho bà được số tiền 5.000.000 đồng, còn lại 500.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k. Bà yêu cầu anh S, chị T cùng trả cho bà.

NLQ5 trình bày: Tháng 7 năm 2014 chị T, anh S có tham gia chơi hụi do chị làm chủ, loại hụi 2.000.000 đồng. Sau đó, chị T, anh S hốt và nợ lại tiền hụi chết của chị là 18.000.000 đồng, anh S có trả được 12.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 6.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh S có trách nhiệm giao trả cho chị.

NLQ7 trình bày: Trước đây ông không nhớ rõ thời gian cụ thể, anh S có mượn của ông số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, anh S đã trả cho ông xong nên ông không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ4 trình bày: Giữa NLQ4 và anh S, chị T có ký hợp đồng tín dụng số ĐH-65-030/2015-HĐTDHM/NHCT862 ngày 31 tháng 7 năm 2015 để vay số tiền 200.000.000 đồng. Để đảm bảo khoản vay, anh S thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 150482, thửa số 100, tờ bản đồ số 44, diện tích 215,3m^2 mang tên anh S. Tính đến ngày 19 tháng 11 năm 2018 anh S, chị T nợ NLQ4 số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 42.166.871 đồng. Nay NLQ4 yêu cầu anh S và chị T cùng có trách nhiệm trả cho NLQ4 số tiền trên và yêu cầu trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi anh S và chị T trả hết nợ cho NLQ4. Trường hợp anh S và chị T không có khả năng thanh toán thì NLQ4 yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Đối với khoản vay của NLQ1 do hợp đồng tín dụng của NLQ1 chưa đến hạn thanh toán, nên NLQ4 yêu cầu được tiếp tục hợp đồng tín dụng với NLQ1. Trường hợp NLQ1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì NLQ4 sẽ yêu cầu thành một vụ án khác.

Từ nội dung trên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 140/2018/HNGĐ - ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T đối với anh S.

Về tài sản chung:

- Chia cho chị T số tiền 331.000.000 đồng và 01 chiếc xe Wave RS biển số 94B1 – 144.21 do chị T đứng tên. Buộc anh S có trách nhiệm giao trả cho chị T.

- Chia cho anh S số tiền 11.000.000 đồng; 1/2 giá trị chiếc tàu biển số BL 93549; một thửa đất và căn nhà gắn liền với phần đất, tọa lạc tại ấp A, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 150482, thửa số 100, tờ bản đồ số 44, diện tích 215,3m^2 mang tên Sinh, có vị trí cụ thể sau:

Cạnh hướng Đông giáp lộ đal, cạnh dài 06m

Cạnh hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn S, cạnh dài 6,1m

Cạnh hướng Nam giáp đất ông Trần Chí T, cạnh dài 35,6m

Cạnh hướng Bắc giáp đất ông Dương Thanh T, cạnh dài 35,6m.

Các tài sản anh S được chia, hiện anh S đang quản lý được giữ nguyên.

- Chia cho anh S 01 chiếc xe nhãn hiệu Airblade biển số 94B1 – 022.05 do anh S đứng tên, hiện chị T đang quản lý. Buộc chị T giao trả lại cho anh S.

Về nợ chung:

- Buộc chị T có trách nhiệm giao trả cho NLQ3 số tiền 250.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k; giao trả cho NLQ2 số tiền 4.500.000 đồng và giao trả NLQ5 số tiền 3.000.000 đồng.

- Buộc chị T có trách nhiệm giao trả cho anh S tổng số tiền 186.083.400 đồng.

- Buộc anh S có trách nhiệm giao trả cho NLQ3 số tiền 250.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k; giao trả cho NLQ2 số tiền 4.500.000 đồng và giao trả NLQ5 số tiền 3.000.000 đồng.

- Buộc anh S có trách nhiệm giao trả cho NLQ4 tổng số tiền 242.166.871 đồng (tính đến ngày 19 tháng 11 năm 2018) và tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số ĐH – 65 – 030/2015 – HĐTDHM/NHCT862 ngày 31 tháng 7 năm 2015 cho đến khi dứt nợ. Trường hợp anh S không có khả năng thanh toán nợ thì NLQ4 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số ĐH - 58 - 021 - 1/2014 - HĐTC/NHTC/NHCT862 ngày 30 tháng 7 năm 2014.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của NLQ1 yêu cầu chị T và anh S trả 180.000.000 đồng, 03 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng.

- Về án phí: Án phí chia tài sản 5%, chị T phải nộp số tiền: 10.195.800 đồng; nộp án phí sơ thẩm dân sự số tiền: 6.704.000 đồng. Chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 18.525.000 đồng ngày 07 thàn 4 năm 2017 theo biên lai thu tiền số 0006350 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐH được chuyển thu án phí 16.899.800 đồng, số tiền còn lại 1.625.200 đồng được hoàn trả cho chị T. Án phí chia tài sản anh S phải chịu: 10.345.800 đồng; nộp án phí sơ thẩm dân sự số tiền: 6.704.000 đồng. Các đương sự nhận và nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH. Chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tổng số tiền 1.200.000 đồng chị T nộp đã chi hết nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về Luật Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03 tháng 12 năm 2018 bị đơn anh Ngô Thanh S kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại giá trị chiếc tàu biển vì Tòa án cấp sơ thẩm cộng giá của các bên đưa ra và chia đôi là không đúng vì thực tế chiếc tàu này chỉ có giá 280.000.000 đồng; Không đồng ý trả NLQ4 200.000.000 đồng, yêu cầu chị T tự trả nợ cho NLQ4 vì chị T có hộ khẩu ở PQ, Kiên Giang nên việc buộc chị T trả tiền cho anh là khó thi hành; Anh không yêu cầu nhận căn nhà nhưng lại tuyên giao nhà cho anh thì anh không đồng ý. Yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này đối với số nợ Cây xăng dầu BS với số tiền 47.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh S rút một phần kháng cáo, anh đồng ý trả khoản nợ NLQ4, không yêu cầu chị T trả nợ cho NLQ4 và đồng ý chị T trả tiền cho anh. Các phần khác của kháng cáo anh S vẫn giữ nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh S và căn cứ vào khoản 2 Điều 308, điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 140/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu về cách tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Ngô Thanh S nộp trong hạn luật định và hợp lệ, nên được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ2, NLQ3, NLQ7 và đại diện NLQ8 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung: Chị T và anh S thống nhất xác định tài sản chung của anh chị gồm có: 01 thửa đất và căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa số 100, tờ bản đồ 44, diện tích 215,3m^2 tọa lạc tại ấp A, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu do anh S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA150482, nhà và đất trên có giá là 200.000.000 đồng; 01 chưng hụi 3.000.000 đồng, có giá 22.000.000 đồng. Anh chị thống nhất chia đôi số tài sản trên. Đối với chiếc xe Wave RS biển số 94B1 – 144.21 do chị T đứng tên, hiện anh S đang quản lý, anh S đồng ý giao chị T được quyền sở hữu; Chiếc xe Airblade biển số 94B1 – 022.05 do anh S đứng tên, hiện chị T đang quản lý, chị T đồng ý giao anh S sở hữu. Ngoài những tài sản trên ra thì anh chị còn có 01 chiếc tàu đánh bắt cá đóng mới năm 2013, biển số BL 93549, hiện anh S đã bán cho chị ruột anh S là NLQ6 trước ngày ly hôn mà không thông qua ý kiến của chị nhưng nay chị cũng đồng ý bán chiếc tàu cho chị Liễu. Tuy nhiên, chị không thống nhất theo giá mà anh S đã bán mà chiếc tàu này có giá là 600.000.000 đồng. Phía anh S thừa nhận anh đã bán chiếc tàu trên cho NLQ6 nhưng chỉ bán với số tiền là 280.000.000 đồng và đồng ý chia một nửa số tiền này cho chị T, anh không đồng ý theo giá trị 600.000.000 đồng mà chị T đưa ra. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đôi cho chị T và anh S đối với những tài sản mà anh chị đã thống nhất. Còn đối với chiếc tàu biển do các bên không thống nhất được giá trị nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành định giá chiếc tàu và thông báo cho anh S, chị Liễu đem tàu đến định giá nhưng anh S và NLQ6 không thực hiện, vì vậy việc định giá không thể thực hiện được. Do không thể tiến hành định giá theo quy định nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 17 của Thông tư liên tịch số: 02/2014/TLLT– TANDTC – VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 quy định thời hạn 15 ngày để các bên đưa ra giá trị chiếc tàu, hết thời hạn quy định mà chị T và anh S vẫn giữ

nguyên giá trị xác định ban đầu, không thống nhất với nhau nên lấy giá trị trung bình cộng của giá của các đương sự đưa ra đối với tài sản tranh chấp để làm cơ sở phân chia tài sản chung cho chị T và anh S là phù hợp. Cụ thể giá trị chiếc tàu được tính là (600.000.000 đồng + 280.000.000 đồng) : 2 = 440.000.000 đồng. Chị T và anh S mỗi người được chia là 440.000.000 đồng : 2 = 220.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh S về phần này.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh S thống nhất xác định anh chị có các khoản nợ chung gồm: Nợ NLQ4 số tiền 242.166.871 đồng (trong đó vốn 200.000.000 đồng, lãi 42.166.871 đồng); Nợ NLQ2 tiền hụi 13.000.000 đồng, anh S đã trả được số tiền 3.000.000 đồng, chị T đồng ý trả lại cho anh S 1.500.000 đồng và anh chị đồng ý cùng trả cho NLQ2 số nợ còn lại 9.000.000 đồng; Nợ NLQ3 5.500.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k, anh S đã trả 5.000.000 đồng, chị T đồng ý trả lại cho anh S 2.500.000 đồng và anh chị đồng ý cùng trả cho NLQ3 03 chỉ vàng 24k và 500.000 đồng còn lại; Nợ chị NLQ5 tiền hụi 18.000.000 đồng, anh S đã trả cho chị Minh 12.000.000 đồng, chị T đồng ý trả lại cho anh S số tiền 6.000.000 đồng và anh chị đồng ý cùng trả cho NLQ5 số tiền 6.000.000 đồng còn lại; Nợ NLQ7 50.000.000 đồng, hiện anh S đã trả xong, chị T đồng ý trả lại cho anh S 25.000.000 đồng; Ngoài ra trước khi anh chị sống ly thân thì anh S đã trả cho NLQ4 số tiền 60.000.000 đồng, chị T đồng ý giao trả lại cho anh S số tiền 30.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của chị T, anh S và buộc các bên có nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên là đúng quy định pháp luật.

[6] Xét kháng cáo của anh S đối với căn nhà gắn liền phần đất diện tích 215,3m^2 tại thửa số 100, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp A, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu do anh S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp hiện đã thế chấp để vay tiền tại NLQ4, thấy rằng: Nhà đất này hiện do anh S đang quản lý sử dụng nên để đảm bảo được quyền lợi cho các bên nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh S được tiếp tục quản lý, sử dụng đất và sở hữu nhà và buộc anh S hoàn trả lại 1/2 giá trị nhà đất cho chị T là đúng quy định. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh S về phần này.

[7] Tại phiên tòa, anh S rút lại kháng cáo đối với khoản nợ vay của NLQ4. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của anh S là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này của kháng cáo. Do tài sản này được giao lại cho anh S, nên buộc anh S có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho NLQ4.

[8] Như vậy, tài sản mà chị T được chia gồm: 1/2 giá trị nhà đất 100.000.000 đồng + 1/2 giá trị chưng hụi 11.000.000 đồng + 1/2 giá trị tàu cá 220.000.000 đồng + chiếc xe Wave RS. Tài sản buộc chị T có nghĩa vụ giao trả gồm: Trả cho anh S 1/2 tiền vay của NLQ4 121.083.400 đồng (vốn 100.000.000 đồng + lãi 21.083.400 đồng), trả cho anh S (tiền nợ anh S đã trả cho NLQ2) 1.500.000 đồng, trả cho NLQ2 4.500.000 đồng, trả cho anh S (tiền nợ anh S trả cho NLQ3) 2.500.000 đồng, trả cho NLQ3 250.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k, trả cho anh S (tiền nợ anh

S trả cho NLQ5) 6.000.000 đồng, trả cho NLQ5 3.000.000 đồng, trả cho anh S (tiền nợ anh S trả cho NLQ7) 25.000.000 đồng, trả cho anh S (tiền nợ anh S trả cho NLQ4) 30.000.000 đồng. Tài sản mà anh S được chia gồm: 1/2 giá trị nhà đất 100.000.000 đồng + 1/2 giá trị chưng hụi 11.000.000 đồng + 1/2 giá trị tàu cá 220.000.000 đồng + Chiếc xe Airblade. Tài sản buộc anh S có nghĩa vụ giao trả gồm: Trả cho NLQ2 4.500.000 đồng, trả cho NLQ3 250.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k, trả cho NLQ5 3.000.000 đồng. Do căn nhà và đất giao cho anh S được quản lý, sử dụng nên anh S phải có nghĩa vụ giao lại cho chị T 1/2 giá trị nhà đất là 100.000.000 đồng. Đối trừ số tiền anh S có nghĩa vụ trả cho chị T là 331.000.000 đồng với số tiền chị T có nghĩa vụ trả cho anh S là 186.083.400 đồng thì anh S còn tiếp tục trả cho chị T số tiền là 331.000.000 đồng – 186.083.400 đồng = 144.916.600 đồng.

[9] Xét kháng cáo của anh S về việc yêu cầu giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng đối với Cây xăng dầu BS do chị Tô Kim N làm chủ số tiền 47.000.000 đồng, thấy rằng: Từ khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án đến khi mở phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thi anh S không đặt ra yêu cầu. Căn cứ vào Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của anh S là đúng quy định. Do Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận giải quyết yêu cầu này của anh S nên không thuộc phạm vi xét xử của cấp phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh S về phần này. Chị Tô Kim N có quyền khởi kiện chị T và anh S yêu cầu trả số tiền trên thành một vụ án độc lập khác theo quy định của pháp luật (nếu có yêu cầu).

[10] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp là 1.200.000 đồng chị T và anh S cùng phải chịu. Cấp sơ thẩm buộc chị T chịu toàn bộ là ảnh hưởng đến quyền lợi của chị T nhưng do chị T không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm phần này.

[11] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Ngô Thanh S, có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về đường lối giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên bản án, việc điều chỉnh này không làm ảnh hưởng đến đường lối giải quyết vụ án nên giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 140/2018/HNGĐ - ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

[12] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết yêu cầu của NLQ1, về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Anh S phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 27, 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Ngô Thanh S, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 140/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T đối với anh Ngô Thanh S về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

1.1. Chia cho chị Phạm Thị T số tiền 144.916.600 đồng và 01 chiếc xe Wave RS biển số 94B1 – 144.21 do chị Phạm Thị T đứng tên. Hiện anh Ngô Thanh S đang quản lý nên buộc anh Ngô Thanh S có nghĩa vụ giao trả cho chị Phạm Thị T số tiền 144.916.600 đồng và 01 chiếc xe Wave RS biển số 94B1 – 144.21.

1.2. Chia cho anh Ngô Thanh S số tiền 231.000.000 đồng và căn nhà gắn liền phần đất diện tích 215,3m^2 thuộc thửa số 100, tờ bản đồ số 44 do anh Ngô Thanh S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA150482. Đất tọa lạc tại ấp A, huyện GH, huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu có vị trí và kích thước cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp lộ đal có số đo 06m

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn S có số đo 6,1m

- Hướng Nam giáp đất ông Trần Chí T có số đo 35,6m

- Hướng Bắc giáp đất ông Dương Thanh T có số đo 35,6m.

- Các tài sản anh Ngô Thanh S được chia, hiện anh Ngô Thanh S đang quản lý, sử dụng nên tiếp tục giao cho anh Ngô Thanh S quản lý, sử dụng.

- Chia cho anh Ngô Thanh S 01 chiếc xe Airblade biển số 94B1 – 022.05 do anh Ngô Thanh S đứng tên. Hiện chị Phạm Thị T đang quản lý nên buộc chị Phạm Thị T có nghĩa vụ giao trả cho anh Ngô Thanh S chiếc xe Airblade biển số 94B1 – 022.05.

2. Về nợ chung:

2.1. Buộc chị Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho NLQ2 số tiền 4.500.000 đồng.

2.2. Buộc chị Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho NLQ3 số tiền 250.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k.

2.3. Buộc chị Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho NLQ5 số tiền 3.000.000 đồng.

2.4. Buộc anh Ngô Thanh S có nghĩa vụ trả cho NLQ4 242.166.871 đồng

(tiền vốn 200.000.000 đồng và lãi 42.166.871 đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số ĐH-65-030/2015-HĐTDHM/NHCT862 ngày 31 tháng 7 năm 2015 cho đến khi dứt nợ. Trường hợp anh Ngô Thanh S không có khả năng thanh toán nợ thì NLQ4 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số ĐH-58-021-1/2014-HĐTC/NHTC/NHCT862 ngày 30 tháng 7 năm 2014.

2.5. Buộc anh Ngô Thanh S có nghĩa vụ trả cho NLQ2 số tiền 4.500.000 đồng.

2.6. Buộc anh Ngô Thanh S có nghĩa vụ trả cho NLQ3 số tiền 250.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24k.

2.7. Buộc anh Ngô Thanh S có nghĩa vụ trả cho NLQ5 số tiền 3.000.000 đồng.

3. Đình chỉ kháng cáo của anh Ngô Thanh S đối với khoản nợ vay của NLQ4.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của NLQ1 về việc yêu cầu chị Phạm Thị T và anh Ngô Thanh S trả 200.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp là 1.200.000 đồng buộc chị Phạm Thị T phải chịu, chị Phạm Thị T nộp xong và đã chi phi hết.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Phạm Thị T phải chịu 16.899.800 đồng (trong đó án phí chia tài sản là 10.195.800 đồng, án phí thực hiện nghĩa vụ đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 6.704.000 đồng) chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 18.525.000 đồng theo biên lai thu số 0006350 ngày 07 tháng 4 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 16.899.800 đồng, chị Phạm Thị T được nhận lại số tiền 1.625.200 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu. Buộc anh Ngô Thanh S phải chịu 17.049.800 đồng (trong đó án phí chia tài sản là 10.345.800 đồng, án phí thực hiện nghĩa vụ đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 6.704.000 đồng) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Ngô Thanh S phải chịu 300.000 đồng, anh Ngô Thanh S đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011848 ngày 03 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện ĐH;
- CCTHADS huyện ĐH;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trương Thanh Dũng